

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN        |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 9 – 48       |

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") công bố báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Lê Tiến Anh       | Chủ tịch       |
| Ông Trương Quang Minh | Thành viên     |
| Ông Phan Quang Huy    | Thành viên     |
| Ông Hoàng Minh        | Thành viên     |

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

| <u>Tên</u>        | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Ông Hồ Thượng Hải | Kiểm soát viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Tiến Anh       | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Đình Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Quang Huy    | Kế toán trưởng    |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

361  
INC  
TNN  
QUẢN  
VIỆ  
P P


**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



**Lê Tiên Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 06 năm 2017

19. C  
TY  
VV  
AM  
CHI



Số: 17.367A/RSMHCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng thành viên  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31/05/2017 từ trang 5 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng Báo cáo kiểm toán số 17.367A/RSMHCM phát hành ngày 13/06/2017 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 17.367/RSMHCM ngày 25/03/2017 điều chỉnh tăng, giảm các chỉ tiêu chi tiết tại Thuyết minh số 11 sau khi Tổng Công ty bổ sung các hồ sơ chứng từ và lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 37/2016/BCKT-TC-AVN ngày 28 tháng 03 năm 2016.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Dương Nghĩa  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2016-026-1

Nguyễn Hà Trung  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>4.025.057.709.063</b> | <b>4.185.097.883.610</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |            | <b>113.272.277.756</b>   | <b>181.387.411.443</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | 5.1        | 113.272.277.756          | 68.387.411.443           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | -                        | 113.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |            | <b>1.906.241.834.890</b> | <b>1.423.195.859.956</b> |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |            | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 5.2        | 1.906.241.834.890        | 1.423.195.859.956        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>305.567.593.568</b>   | <b>1.100.299.491.168</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5.3        | 145.388.908.795          | 875.573.753.181          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |            | 36.967.688.002           | 23.031.758.708           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |            | -                        | -                        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |            | 376.273.338              | 376.273.335              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.4        | 123.799.638.144          | 202.122.055.629          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 5.5        | (964.914.711)            | (804.349.685)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>5.6</b> | <b>1.693.164.250.950</b> | <b>1.476.423.530.074</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 1.696.891.630.322        | 1.476.423.530.074        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |            | (3.727.379.372)          | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>6.811.751.899</b>     | <b>3.791.590.969</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 5.10       | 4.031.467.498            | 3.081.475.054            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |            | 323.536.041              | 672.561.215              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |            | 2.456.748.360            | 37.554.700               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>1.042.705.977.361</b> | <b>1.167.524.606.725</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>895.588.060</b>       | <b>1.271.861.392</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |            | 895.588.060              | 1.271.861.392            |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |            | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>424.928.744.445</b>   | <b>456.795.707.389</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8        | 370.141.767.374          | 401.798.059.310          |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 1.313.251.809.163        | 1.270.001.198.388        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (943.110.041.789)        | (868.203.139.078)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9        | 54.786.977.071           | 54.997.648.079           |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 57.448.675.088           | 57.376.675.088           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |            | (2.661.698.017)          | (2.379.027.009)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>53.358.141.885</b>    | <b>110.195.727.182</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.7        | 53.358.141.885           | 110.195.727.182          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |            | <b>513.314.067.452</b>   | <b>560.089.285.379</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |            | 258.442.882.853          | 309.805.475.243          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 5.2        | 232.534.584.720          | 212.357.584.720          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |            | 46.977.634.000           | 46.977.634.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | 5.2        | (24.641.034.121)         | (9.051.408.584)          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2016

|  |            |      |                          |                          |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |      | <b>50.209.435.519</b>    | <b>39.172.025.383</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 5.10 | 50.209.435.519           | 39.164.219.179           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |      | -                        | 7.806.204                |
| 3. Tài sản dài hạn khác                    | 268        |      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |      | <b>5.067.763.686.424</b> | <b>5.352.622.490.335</b> |

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>2.615.441.094.074</b> | <b>3.060.777.461.647</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>2.614.942.104.074</b> | <b>3.059.514.241.647</b> |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | 5.12 | 425.813.858.156          | 282.769.195.193          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |      | 5.972.343.801            | 2.260.081.843            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.13 | 419.478.921.502          | 707.145.231.200          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |      | 228.412.904.340          | 198.250.532.461          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.14 | 1.604.460.526            | 2.017.147.310            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 5.14 | 351.789.057              | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.15 | 40.364.535.708           | 42.553.624.887           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.11 | 1.284.235.012.093        | 1.620.529.905.038        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |      | 208.708.278.891          | 203.988.523.715          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |      | <b>498.990.000</b>       | <b>1.263.220.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        |      | 498.990.000              | 1.263.220.000            |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |      | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>2.452.322.592.350</b> | <b>2.291.845.028.688</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |      | <b>2.452.322.592.350</b> | <b>2.291.845.028.688</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | 5.16 | 2.256.028.088.638        | 2.191.260.077.412        |
| 2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 419        |      | 194.922.720.013          | 99.213.167.577           |
| 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 422        |      | 1.371.783.699            | 1.371.783.699            |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>5.067.763.686.424</b> | <b>5.352.622.490.335</b> |



Lê Tiên Anh  
Tổng Giám đốc  
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy  
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM  | Năm 2016              | Năm 2015              |
|--|-------|-----|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1 | 4.705.454.808.192     | 5.541.208.797.735     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |     | 5.672.642             | 853.533.091           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 4.705.449.135.550     | 5.540.355.264.644     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2 | 4.333.854.394.527     | 5.052.520.067.492     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 371.594.741.023       | 487.835.197.152       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3 | 258.460.763.040       | 251.550.291.266       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4 | 80.898.692.365        | 59.015.335.324        |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |     | <i>60.392.053.931</i> | <i>43.797.297.610</i> |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.5 | 135.097.942.413       | 122.315.665.395       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.6 | 162.080.132.247       | 48.737.179.099        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |     | 251.978.737.038       | 509.317.308.600       |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.7 | 185.615.490.847       | 60.186.551.106        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.8 | 2.078.114.281         | 1.549.485.069         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | 183.537.376.566       | 58.637.066.037        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 6.9 | 435.516.113.604       | 567.954.374.637       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.9 | 59.614.936.646        | 83.995.313.726        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.9 | 7.806.204             | (20.107.907)          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 375.893.370.754       | 483.979.168.818       |



**Lê Tiến Anh**  
Tổng Giám đốc  
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

**Phan Quang Huy**  
Kế toán trưởng

**Đào Đông Phong**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM  | Năm 2016                 | Năm 2015                   |
|--|-----------|-----|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |     |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác                     | 01        |     | 8.500.675.699.904        | 8.359.799.409.632          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                          | 02        |     | (3.866.983.888.265)      | (3.957.524.179.500)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |     | (534.957.386.121)        | (504.103.792.065)          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |     | (60.982.152.891)         | (42.392.900.068)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        |     | (59.793.983.832)         | (111.965.582.409)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |     | 314.101.932.850          | 248.052.550.059            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |     | (3.770.437.741.232)      | (3.760.256.449.182)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |     | <b>521.622.480.413</b>   | <b>231.609.056.467</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |     |                          |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |     | (46.242.888.543)         | (149.303.696.020)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |     | 9.148.028.204            | 669.384.430                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        |     | (3.859.860.987.609)      | (2.767.588.646.265)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |     | 3.377.191.286.004        | 1.345.316.362.648          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |     | (9.495.555.455)          | (49.472.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |     | 121.627.737.000          | 67.800.847.281             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 6.3 | 332.549.509.417          | 210.519.688.351            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |     | <b>(75.082.870.982)</b>  | <b>(1.342.058.059.575)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |     |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.1 | 5.539.410.469.721        | 5.133.032.992.325          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.2 | (5.875.753.758.034)      | (4.054.903.436.700)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |     | (178.426.737.623)        | (289.069.046.717)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |     | <b>(514.770.025.936)</b> | <b>789.060.508.908</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                                    | <b>50</b> |     | <b>(68.230.416.505)</b>  | <b>(321.388.494.200)</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     | 60        | 5.1 | 181.387.411.443          | 502.808.343.482            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |     | 115.282.818              | (32.437.839)               |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                             | <b>70</b> |     | <b>113.272.277.756</b>   | <b>181.387.411.443</b>     |



Lê Tiên Anh  
Tổng Giám đốc  
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy  
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong  
Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 09 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/03/2016. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Vốn thực tế đến ngày 31/12/2016 là 2.256.028.088.638 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giấy dệp;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- In ấn;
- Sản xuất các loại cầu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty ít hơn 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên   | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty con:</b>                               |   |                        |               |               |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                           | Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam        | 88,1%                  | 88,1%         | 88,1%         |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                       | Đá Chông, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam            | 52,5%                  | 52,5%         | 52,5%         |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                     | Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An    | 100%                   | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                   | 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam  | 100%                   | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco | 13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam | 100%                   | 100%          | 100%          |

Danh sách các công ty liên kết:

| Tên                          | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty liên kết:</b>     |                        |               |               |
| Công ty CP Đông Á            | 29%                    | 29%           | 29%           |
| Công ty CP Du lịch Khánh Tâm | 29%                    | 29%           | 29%           |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông    | 25%                    | 25%           | 25%           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  |       |       |       |
|--|-------|-------|-------|
| Công ty CP Đầu tư Khánh Hà                     | 29%   | 29%   | 29%   |
| Công ty CP SX – TM – DV Khatoco                | 20%   | 20%   | 20%   |
| Công ty CP Tân Việt                            | 38%   | 38%   | 38%   |
| Công ty CP In Bao Bì Khatoco                   | 29%   | 29%   | 29%   |
| Công ty CP Khatoco Liberty                     | 29,6% | 29,6% | 29,6% |
| Công ty TNHH Quốc tế AK                        | 20%   | 20%   | 20%   |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú                    | 29%   | 29%   | 29%   |
| Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Khatoco           | 20%   | 20%   | 20%   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Khánh Việt | 25%   | 25%   | 25%   |

Danh sách các công ty đầu tư khác:

| Tên  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty đầu tư khác:</b>                    |                        |               |               |
| Công ty CP Khánh Tân                           | 2,74%                  | 2,74%         | 2,74%         |
| Công ty TNHH Bốn Mùa – Nha Trang               | 15%                    | 15%           | 15%           |
| Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang           | 12,73%                 | 12,73%        | 12,73%        |
| Công ty TNHH Mương Thanh Nha Trang             | 15%                    | 15%           | 15%           |
| Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư) | 1,51%                  | 1,51%         | 1,51%         |
| Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang          | 8,89%                  | 8,89%         | 8,89%         |

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên  | Địa chỉ   |
|--|---|
| 1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa                           | Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam             |
| 2 Xí nghiệp May Khatoco  | Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam |
| 3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco                         | Cụm Công nghiệp Đặc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                        |
| 4 Công viên Du lịch Yang Bay                                   | Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam  |
| 5 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa                     | Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa  |
| 6 Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco                    | Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà                          |
| 7 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam                    | Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam   |
| 8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên                             | Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam                                    |
| 9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai      | Dốc đỏ, Xã Phú Cần, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai  |
| 10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh | 259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 4.4. Đầu tư tài chính

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

##### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

###### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

###### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

###### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **4.5. Các khoản phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b>Năm 2016</b> |     |
|----------------------------------|-----------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 6 - 25          | năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 5 - 12          | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10          | năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý       | 3 - 5           | năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác  | 5 - 15          | năm |

#### 4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

###### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

###### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

|                                 | <b><u>Năm 2016</u></b> |
|---------------------------------|------------------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 33 - 49,5 năm          |
| ▪ Phần mềm máy tính             | 3 - 5 năm              |

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 4.11. Chi phí đi vay

##### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**4.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.15. Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### 4.19. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi về thuế suất*

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điếu là 70%.

#### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.20. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 510.349.298                   | 207.803.343                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 112.761.928.458               | 68.179.608.100                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>113.272.277.756</b>        | <b>68.387.411.443</b>         |

**5.2. Đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

|                    | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                |
|--------------------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------|
|                    | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn:          |                            |                |                            |                |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.906.241.834.890          |                | 1.423.195.859.956          |                |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.906.241.834.890</b>   | -              | <b>1.423.195.859.956</b>   | -              |

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2016    |                       | Tại ngày 01/01/2016    |                      |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá gốc                | Dự phòng             |
|  | VND                    | VND                   | VND                    | VND                  |
| Đầu tư vào công ty con                                     |                        |                       |                        |                      |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                                    | 49.333.000.000         | 11.645.059.466        | 83.439.000.000         | -                    |
| Công ty CP TM và DL Bến Thủy                               | -                      | -                     | 2.151.000.000          | -                    |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                                | 13.120.560.000         | -                     | 13.120.560.000         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                              | 38.000.000.000         | -                     | 38.000.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                            | 45.000.000.000         | -                     | 45.000.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco | 112.989.322.853        | -                     | 71.094.915.243         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco                 | -                      | -                     | 57.000.000.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>258.442.882.853</b> | <b>11.645.059.466</b> | <b>309.805.475.243</b> | -                    |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                    |                        |                       |                        |                      |
| Công ty CP Đông Á  | 3.480.000.000          | -                     | 3.480.000.000          | -                    |
| Công ty CP Du lịch Khánh Tâm                               | 33.677.000.000         | -                     | 25.000.000.000         | -                    |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                                  | 3.753.184.720          | -                     | 3.753.184.720          | -                    |
| Công ty CP Đầu tư Khánh Hà                                 | 75.500.000.000         | 569.547.111           | 75.500.000.000         | 472.843.409          |
| Công ty CP SX - TM - DV Khatoco                            | 1.000.000.000          | -                     | 1.000.000.000          | -                    |
| Công ty CP Tân Việt  | 43.624.400.000         | -                     | 43.624.400.000         | -                    |
| Công ty CP In bao bì Khatoco                               | 23.200.000.000         | -                     | 23.200.000.000         | -                    |
| Công ty CP Khatoco Liberty                                 | 29.600.000.000         | 1.574.509.051         | 29.600.000.000         | 2.370.293.719        |
| Công ty TNHH Quốc tế AK                                    | 1.400.000.000          | 862.885.139           | 1.400.000.000          | 754.218.354          |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco                       | 9.000.000.000          | -                     | -                      | -                    |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú                                | 5.800.000.000          | 655.951.608           | 5.800.000.000          | 1.156.598.362        |
| Công ty TNHH TM DV Phú Khánh Việt                          | 2.500.000.000          | 89.260.100            | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>232.534.584.720</b> | <b>3.752.153.009</b>  | <b>212.357.584.720</b> | <b>4.753.953.844</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau (tiếp theo):

|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                      | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                      |
|--|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc                    | Dự phòng             | Giá gốc                    | Dự phòng             |
| Đầu tư vào đơn vị khác                         |                            |                      |                            |                      |
| Công ty CP Khánh Tân                           | 802.744.000                | -                    | 802.744.000                | -                    |
| Công ty TNHH Bốn mùa - Nha Trang               | 2.250.000.000              | 2.250.000.000        | 2.250.000.000              | 2.250.000.000        |
| Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang           | 9.550.000.000              | 3.398.880.621        | 9.550.000.000              | 2.047.454.740        |
| Công ty TNHH Mường Thanh Nha Trang             | 18.000.000.000             | -                    | 18.000.000.000             | -                    |
| Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang          | 16.000.000.000             | 3.594.941.025        | 16.000.000.000             | -                    |
| Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư) | 374.890.000                | -                    | 374.890.000                | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>46.977.634.000</b>      | <b>9.243.821.646</b> | <b>46.977.634.000</b>      | <b>4.297.454.740</b> |

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 9 – Thông tin bên liên quan.



**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Angles Worlds PTE, TLD  | 19.546.288.640                | 39.627.014.790                |
| Đối tượng khác  | 2.320.006.329                 | 4.266.534.122                 |
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan -<br>Xem thêm mục 9 | 123.522.613.826               | 831.680.204.269               |
| <b>Cộng</b>   | <b>145.388.908.795</b>        | <b>875.573.753.181</b>        |

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan |                               |                               |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                  | 3.240.000                     | 31.350.000                    |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An            | 15.030.547.648                | 16.116.843.710                |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco          | 94.944.031.216                | 805.423.820.290               |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                | 200.000.000                   | 200.000.000                   |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú              | 4.691.450.675                 | 9.908.190.269                 |
| Công ty CP SX-TM-DV Khatoco              | 3.344.287                     | -                             |
| Công ty CP Đông Á                        | 8.650.000.000                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>123.522.613.826</b>        | <b>831.680.204.269</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Tại ngày 31/12/2016    |          | Tại ngày 01/01/2016    |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | VND                    |          | VND                    |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Phải thu về cổ phần hóa  | -                      | -        | 11.064.610             | -        |
| Phải thu người lao động  | 6.242.551.288          | -        | 6.191.115.556          | -        |
| <i>Tạm ứng</i>   | 6.112.705.588          | -        | 2.111.692.638          | -        |
| <i>Phải thu thuế TNCN</i>  | 129.845.700            | -        | 4.079.422.918          | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 24.245.516.583         | -        | 16.725.858.632         | -        |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp  | 145.876.776            | -        | 210.973.219            | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn  | 35.845.784.032         | -        | 12.459.852.463         | -        |
| Tiền đền bù giải tỏa xã Ninh Ích được khấu trừ vào tiền thuê đất                     | -                      | -        | 2.234.073.600          | -        |
| Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất               | 6.756.062.467          | -        | 7.035.014.467          | -        |
| Công ty CP Du lịch Long Phú (Vay quỹ phúc lợi)                                       | 300.000.000            | -        | 600.000.000            | -        |
| Thuế nhập khẩu tạm nộp   | 1.116.760.358          | -        | 1.982.224.978          | -        |
| Phải thu khác  | 28.433.143             | -        | 61.675.467             | -        |
| Phải thu khác là các bên có liên quan (cổ tức, lợi nhuận được chia) - Xem thêm mục 9 | 49.118.653.497         | -        | 154.610.202.637        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>123.799.638.144</b> | <b>-</b> | <b>202.122.055.629</b> | <b>-</b> |

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khác là các bên liên quan (cổ tức, lợi nhuận được chia) | 505.531.448                   | 67.316.611                    |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco                | -                             | -                             |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                                     | -                             | 6.920.571.708                 |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco                       | -                             | 4.927.618.577                 |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                                    | 4.233.432.599                 | 4.143.932.808                 |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                                  | 44.379.689.450                | 138.550.762.933               |
| <b>Cộng</b>  | <b>49.118.653.497</b>         | <b>154.610.202.637</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Nợ xấu**

|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.143.013.872              | 178.099.161            | 917.018.350                | 112.668.665            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.143.013.872</b>       | <b>178.099.161</b>     | <b>917.018.350</b>         | <b>112.668.665</b>     |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                        |                    | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                        |                    |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
|                                   | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           |
| Quá hạn trên 3 năm                | 724.801.250                | -                      | 724.801.250        | 662.481.700                | -                      | 662.481.700        |
| Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | 155.035.750                | 46.510.725             | 108.525.025        | 72.998.300                 | 21.899.490             | 51.098.810         |
| Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | 263.176.872                | 131.588.436            | 131.588.436        | 181.538.350                | 90.769.175             | 90.769.175         |
| Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | -                          | -                      | -                  | -                          | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.143.013.872</b>       | <b>178.099.161</b>     | <b>964.914.711</b> | <b>917.018.350</b>         | <b>112.668.665</b>     | <b>804.349.685</b> |

**5.6. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                      | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |          |
|------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                    | Dự phòng             | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.228.515.628.399          | -                    | 1.113.645.774.537          | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.047.536.711              | -                    | 1.364.180.740              | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 129.564.265.801            | 2.936.375.788        | 149.637.921.050            | -        |
| Thành phẩm             | 328.695.273.806            | -                    | 197.891.889.650            | -        |
| Hàng hóa               | 7.168.161.430              | 791.003.584          | 7.733.352.011              | -        |
| Hàng gửi bán           | 1.900.764.175              | -                    | 6.150.412.086              | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.696.891.630.322</b>   | <b>3.727.379.372</b> | <b>1.476.423.530.074</b>   | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị có thể thực hiện thấp hơn giá trị hàng tồn kho đối với mặt hàng thị trường cá sấu và da cá sấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án tại Văn phòng Tổng Công ty                                  | 47.451.576.344                | 88.993.934.868                |
| <i>Chung cư và siêu thị Khatoco 25-26 Nguyễn Đình<br/>Chiểu</i>   | -                             | 41.894.407.610                |
| <i>Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng</i>                      | 41.486.743.642                | 39.261.121.210                |
| <i>Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu</i>                              | 313.526.070                   | 313.526.070                   |
| <i>Công viên du lịch Yang Bay</i>                                 | 4.083.274.758                 | 3.731.179.415                 |
| <i>Dự án mở bùn tại Ninh Xuân 2</i>                               | 1.174.488.523                 | 1.163.377.123                 |
| <i>Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco</i>                       |                               | 396.221.622                   |
| <i>Nhà số 24, 25, 26 phường Hoàng Văn Thụ, Quận<br/>Hoàng Mai</i> | -                             | 2.234.101.818                 |
| <i>Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá</i>                       | 387.356.654                   | -                             |
| <i>Dự án 420 Tân Kỳ - Tân Quý - Hồ Chí Minh</i>                   | 6.186.697                     | -                             |
| <i>Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco</i>                         | 401.835.188                   | -                             |
| Dự án tại Công ty kinh doanh đà điều cá sấu Khatoco               | -                             | 276.690.592                   |
| Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay                              | 2.467.739.330                 | 924.847.273                   |
| Dự án tại Trung tâm giống đà điều Ninh Hòa                        | 2.875.626.389                 | 19.605.340.423                |
| Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco                    | 161.364.634                   | 394.914.026                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.358.141.885</b>         | <b>110.195.727.182</b>        |



**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P. tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cây lâu năm<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                            |                                      |                                     |                    |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 443.685.059.510                  | 749.044.265.218            | 64.898.283.614                       | 6.748.548.808                       | 432.149.091        | 5.192.892.147                  | 1.270.001.198.388        |
| Mua trong năm              | 553.394.576                      | 19.830.759.145             | 2.397.645.998                        | 9.061.398.819                       | -                  | -                              | 31.843.198.538           |
| Đ/từ XDCB h/thành          | 26.683.090.186                   | 1.790.581.508              | 1.402.248.880                        | -                                   | -                  | -                              | 29.875.920.574           |
| Tặng do phân loại lại      | -                                | 915.386.364                | 326.963.630                          | -                                   | -                  | -                              | 1.242.349.994            |
| Thanh lý, nhượng bán       | (10.166.275.982)                 | (3.331.158.590)            | (1.074.454.848)                      | (561.442.627)                       | (100.000.000)      | (83.636.364)                   | (15.316.968.411)         |
| Góp vốn bằng tài sản       | (1.206.754.317)                  | -                          | -                                    | -                                   | -                  | (181.234.205)                  | (1.387.988.522)          |
| Giảm do bán giao TSCĐ      | (1.763.551.404)                  | -                          | -                                    | -                                   | -                  | -                              | (1.763.551.404)          |
| Giảm do phân loại lại      | -                                | -                          | (915.386.364)                        | (326.963.630)                       | -                  | -                              | (1.242.349.994)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>457.784.962.569</b>           | <b>768.249.833.645</b>     | <b>67.035.300.910</b>                | <b>14.921.541.370</b>               | <b>332.149.091</b> | <b>4.928.021.578</b>           | <b>1.313.251.809.163</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                            |                                      |                                     |                    |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 193.145.215.482                  | 621.268.973.993            | 44.626.460.661                       | 6.144.420.740                       | 366.721.022        | 2.651.347.180                  | 868.203.139.078          |
| Khấu hao trong năm         | 31.201.036.978                   | 47.825.191.737             | 5.031.458.517                        | 1.134.800.391                       | 23.301.617         | 523.027.283                    | 85.738.816.523           |
| Tặng do phân loại lại      | -                                | 631.469.801                | 326.963.630                          | -                                   | -                  | -                              | 958.433.431              |
| Thanh lý, nhượng bán       | (3.099.161.853)                  | (2.905.240.422)            | (1.074.454.848)                      | (561.442.627)                       | (100.000.000)      | (44.141.412)                   | (7.784.441.162)          |
| Góp vốn bằng tài sản       | (1.183.095.162)                  | -                          | -                                    | -                                   | -                  | (181.234.205)                  | (1.364.329.367)          |
| Giảm do bán giao TSCĐ      | (1.683.143.283)                  | -                          | -                                    | -                                   | -                  | -                              | (1.683.143.283)          |
| Giảm do phân loại lại      | -                                | -                          | (631.469.801)                        | (326.963.630)                       | -                  | -                              | (958.433.431)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>218.380.852.162</b>           | <b>666.820.395.109</b>     | <b>48.278.958.159</b>                | <b>6.390.814.874</b>                | <b>290.022.639</b> | <b>2.948.998.846</b>           | <b>943.110.041.789</b>   |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                            |                                      |                                     |                    |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 250.539.844.028                  | 127.775.291.225            | 20.271.822.953                       | 604.128.068                         | 65.428.069         | 2.541.544.967                  | 401.798.059.310          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>239.404.110.407</b>           | <b>101.429.438.536</b>     | <b>18.756.342.751</b>                | <b>8.530.726.496</b>                | <b>42.126.452</b>  | <b>1.979.022.732</b>           | <b>370.141.767.374</b>   |

Không có tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016;  
 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 480.713.653.537 đồng;  
 Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý;  
 Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                 |                          |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 56.506.373.608           | 870.301.480              | 57.376.675.088        |
| Mua trong năm              | -                        | 72.000.000               | 72.000.000            |
| Giảm trong năm             | -                        | -                        | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>56.506.373.608</b>    | <b>942.301.480</b>       | <b>57.448.675.088</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                          |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 1.508.725.529            | 870.301.480              | 2.379.027.009         |
| Khấu hao trong năm         | 279.571.008              | 3.100.000                | 282.671.008           |
| Giảm trong năm             | -                        | -                        | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>1.788.296.537</b>     | <b>873.401.480</b>       | <b>2.661.698.017</b>  |
| Giá trị còn lại            |                          |                          |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 54.997.648.079           | -                        | 54.997.648.079        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>54.718.077.071</b>    | <b>68.900.000</b>        | <b>54.786.977.071</b> |

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 870.301.480 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**5.10. Chi phí trả trước**

|                                      | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                            |                               |                               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.022.081.042                 | 969.440.425                   |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ         | 544.136.839                   | 532.902.370                   |
| Chi phí thuê kho, thuê nhà           | 1.427.829.618                 | 1.556.573.624                 |
| Các khoản chi phí khác               | 37.419.999                    | 22.558.635                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.031.467.498</b>          | <b>3.081.475.054</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

|   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Dài hạn:                                      |  |  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ          | 14.950.371.478                         | 4.972.239.049                          |
| Chi phí thuê đất                              | 151.231.621                            | 10.972.285                             |
| Chi phí quyền sử dụng đất                     | 2.744.066.746                          | 2.821.183.378                          |
| Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây | 563.456.034                            | 630.840.414                            |
| Giá trị cây trồng tại Ninh Tây                | 3.955.118.585                          | 735.431.085                            |
| Đà điều sinh sản                              | 2.100.916.050                          | 950.258.882                            |
| Cá sấu sinh sản                               | 998.189.369                            | 2.425.599.485                          |
| Chi phí đền bù giải tỏa đất                   | 21.374.061.882                         | 19.905.497.537                         |
| Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích  | 3.085.911.298                          | 6.712.197.064                          |
| Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích   | 77.469.398                             | -                                      |
| Chi phí khác                                  | 208.643.058                            | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>50.209.435.519</b>                  | <b>39.164.219.179</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2016      |                          | Trong năm                |                          | Tại ngày 01/01/2016      |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Ngắn hạn:  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)          | 631.755.924.400          | 631.755.924.400          | 2.769.409.302.747        | 2.693.839.879.377        | 556.186.501.030          | 556.186.501.030          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) | -                        | -                        | -                        | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (USD)         | 160.825.500.000          | 160.825.500.000          | 924.789.571.512          | 987.110.071.512          | 223.146.000.000          | 223.146.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (VND)         | 491.653.587.693          | 491.653.587.693          | 1.848.419.219.850        | 1.897.963.036.165        | 541.197.404.008          | 541.197.404.008          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.284.235.012.093</b> | <b>1.284.235.012.093</b> | <b>5.542.618.094.109</b> | <b>5.878.912.987.054</b> | <b>1.620.529.905.038</b> | <b>1.620.529.905.038</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán  | 398.709.632.896            | 398.709.632.896          | 248.033.745.876            | 248.033.745.876          |
| Công ty liên doanh thuộc là BAT Vinataba                        | 68.099.367.600             | 68.099.367.600           | 39.533.522.685             | 39.533.522.685           |
| British American Tobacco (Singapore)                            | 193.730.160.600            | 193.730.160.600          | 136.638.506.400            | 136.638.506.400          |
| Fast Win Enterprise LTD (HongKong)                              | 30.433.502.700             | 30.433.502.700           | 17.323.815.740             | 17.323.815.740           |
| Angel World PTE., LTD (Singapore)                               | 1.993.223.000              | 1.993.223.000            | 3.282.049.400              | 3.282.049.400            |
| Hai Le International Trading Co., LTD (Đài Loan)                | -                          | -                        | 2.761.150.000              | 2.761.150.000            |
| Công ty CP Cát Lợi  | 13.196.410.557             | 13.196.410.557           | 12.857.638.266             | 12.857.638.266           |
| Công ty TNHH Bao bì Giấy nhóm New Tokyo                         | 2.936.276.096              | 2.936.276.096            | -                          | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Tâm                        | 18.901.159.650             | 18.901.159.650           | -                          | -                        |
| TTS International LTD (Philippines)                             | 11.071.821.587             | 11.071.821.587           | -                          | -                        |
| Các nhà cung cấp khác   | 58.347.711.106             | 58.347.711.106           | 35.637.063.385             | 35.637.063.385           |
| Phải trả cho người bán là các bên liên quan -<br>Xem thêm mục 9 | 27.104.225.260             | 27.104.225.260           | 34.735.449.317             | 34.735.449.317           |
| <b>Cộng</b>   | <b>425.813.858.156</b>     | <b>425.813.858.156</b>   | <b>282.769.195.193</b>     | <b>282.769.195.193</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Phải trả người bán là các bên liên quan    |  |  |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco       | 3.768.787.800                          | -                                      |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco | -                                      | 4.837.714.800                          |
| Công ty CP Đông Á                          | 3.758.845.860                          | 4.276.687.690                          |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco               | 19.367.316.600                         | 25.006.120.327                         |
| Công ty CP Khatoco Liberty                 | -                                      | 12.777.300                             |
| Công ty CP SX-TM-DV Khatoco                | 209.275.000                            | 598.789.200                            |
| Công ty CP Khánh Tân                       | -                                      | 3.360.000                              |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27.104.225.260</b>                  | <b>34.735.449.317</b>                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                             | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                             | -                              | 2.456.748.360                  | 2.456.748.360                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 37.554.700                    | 37.554.700                     | -                              | -                             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>37.554.700</b>             | <b>37.554.700</b>              | <b>2.456.748.360</b>           | <b>2.456.748.360</b>          |

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|   | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 89.255.752.735                | 305.515.677.460                 | 377.164.568.459                    | 17.606.861.736                |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu             | -                             | 132.559.455.060                 | 132.559.455.060                    | -                             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                      | 436.312.165.444               | 2.499.798.168.895               | 2.722.465.787.080                  | 213.644.547.259               |
| Thuế xuất nhập khẩu                         | -                             | 189.748.473.766                 | 189.748.473.766                    | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 18.069.025.158                | 59.614.936.646                  | 59.793.983.832                     | 17.889.977.972                |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 10.897.378.679                | 26.223.581.875                  | 32.213.780.348                     | 4.907.180.206                 |
| Thuế tài nguyên                             | 29.750                        | 14.557.370                      | 14.537.920                         | 49.200                        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                 | -                             | 4.288.811.926                   | 3.494.464.226                      | 794.347.700                   |
| Thuế môn bài                                | -                             | 12.000.000                      | 12.000.000                         | -                             |
| Phí phòng chống tác hại thuốc<br>lá         | 6.712.494.853                 | 48.887.017.423                  | 51.021.414.833                     | 4.578.097.443                 |
| Lợi nhuận phải nộp về ngân<br>sách nhà nước | 145.898.384.581               | 192.586.213.028                 | 178.426.737.623                    | 160.057.859.986               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác   | -                             | 1.285.877.893                   | 1.285.877.893                      | -                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>707.145.231.200</b>        | <b>3.460.534.771.342</b>        | <b>3.748.201.081.040</b>           | <b>419.478.921.502</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.375.568.268                 | 1.965.667.228                 |
| Hoa hồng môi giới        | 40.071.328                    | 40.071.328                    |
| Các khoản chi phí khác   | 188.820.930                   | 11.408.754                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.604.460.526</b>          | <b>2.017.147.310</b>          |

**5.15. Phải trả khác**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:   |                               |                               |
| Kinh phí công đoàn                                      | 5.459.494.665                 | 6.267.648.900                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,<br>bảo hiểm thất nghiệp | -                             | 848.815                       |
| UBND Tỉnh Khánh Hòa                                     | 34.684.013.618                | 34.684.013.618                |
| Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân                     | 117.645.425                   | 293.204.521                   |
| Phải trả khác   | 103.382.000                   | 1.307.909.033                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.364.535.708</b>         | <b>42.553.624.887</b>         |
| Dài hạn:  |                               |                               |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                            | 498.990.000                   | 1.263.220.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>498.990.000</b>            | <b>1.263.220.000</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                           |                        |                            |                              |                          |
|--|------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|
|  | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Nguyên vốn đầu tư XDCB VND | Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh VND | Cộng VND                 |
| Tại ngày 01/01/2015                            | 1.996.624.554.357                  | -                     | -                         | 287.989.811.548        | 1.371.783.699              | 29.151.096.081               | 2.315.137.245.685        |
| Tăng vốn trong năm trước                       | 253.435.523.055                    | -                     | -                         | -                      | -                          | 70.062.071.496               | 323.497.594.551          |
| Lãi trong năm trước                            | -                                  | -                     | -                         | 483.979.168.818        | -                          | -                            | 483.979.168.818          |
| Trích quỹ                                      | -                                  | -                     | 146.734.059.973           | -                      | -                          | -                            | 146.734.059.973          |
| Tăng khác                                      | -                                  | 2.467.682.482         | -                         | -                      | -                          | -                            | 2.467.682.482            |
| Tăng theo thanh tra thuế                       | -                                  | -                     | -                         | 5.063.939.404          | -                          | -                            | 5.063.939.404            |
| Giảm chuyển về quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp | (58.800.000.000)                   | -                     | -                         | -                      | -                          | -                            | (58.800.000.000)         |
| Giảm khác                                      | -                                  | (2.467.682.482)       | (146.734.059.973)         | (777.032.919.770)      | -                          | -                            | (926.234.662.225)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>                     | <b>2.191.260.077.412</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>1.371.783.699</b>       | <b>99.213.167.577</b>        | <b>2.291.845.028.688</b> |
| Tăng vốn trong năm                             | 112.768.011.226                    | -                     | -                         | -                      | -                          | 96.601.501.103               | 209.369.512.329          |
| Lãi trong năm nay                              | -                                  | -                     | -                         | 375.893.370.754        | -                          | -                            | 375.893.370.754          |
| Trích quỹ                                      | -                                  | -                     | 112.768.011.226           | -                      | -                          | -                            | 112.768.011.226          |
| Tăng khác                                      | -                                  | 3.278.080.834         | -                         | -                      | -                          | -                            | 3.278.080.834            |
| Giảm chuyển về quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp | (48.000.000.000)                   | -                     | -                         | -                      | -                          | -                            | (48.000.000.000)         |
| Giảm khác                                      | -                                  | (3.278.080.834)       | (112.768.011.226)         | (375.893.370.754)      | -                          | (891.948.667)                | (492.831.411.481)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                     | <b>2.256.028.088.638</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>1.371.783.699</b>       | <b>194.922.720.013</b>       | <b>2.452.322.592.350</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16.2. Lợi nhuận chưa phân phối**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                             | -                             | 287.989.811.548               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này            | 375.893.370.754               | 483.979.168.818               |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo biên bản thanh tra thuế | -                             | 5.063.939.404                 |
| Phân phối lợi nhuận   | 375.893.370.754               | 777.032.919.770               |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                               | -                             | 292.983.325.931               |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>                          | -                             | 1.519.181.821                 |
| <i>Nộp ngân sách nhà nước</i>                               | -                             | 208.167.193.634               |
| <i>Bổ sung VĐL theo Quyết định 2885/QĐ-UBND</i>             | -                             | 79.752.192.893                |
| <i>Còn phải nộp về cho nhà nước</i>                         | -                             | 3.544.757.583                 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                             | 375.893.370.754               | 484.049.593.839               |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>                          | 112.768.011.226               | 145.214.878.152               |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                      | 70.337.500.000                | 115.973.806.250               |
| <i>Trích quỹ thường viên chức quản lý</i>                   | 201.646.500                   | 372.937.500                   |
| <i>Nộp ngân sách nhà nước</i>                               | 192.586.213.028               | 80.134.344.939                |
| <i>Còn phải nộp về cho nhà nước</i>                         | -                             | 142.353.626.998               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>           | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

**5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016                 | Tại ngày<br>01/01/2016                 |
|--|--|--|
| Tài sản nhận giữ hộ (VND)                                | -                                      | 1.550.061                              |
| Ngoại tệ các loại  |  |  |
| + USD  | 4.247.250,79                           | 786.013,49                             |
| + EUR  | 419,55                                 | 430,47                                 |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                               | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
| Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa,<br>Đắk Lắk | 4.085.177.412                          | 4.095.177.412                          |
| Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai               | 771.210.500                            | 771.210.500                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.856.387.912</b>                   | <b>4.866.387.912</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

**5.18. Các khoản doanh nghiệp hiện nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong tổng số các khoản: tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu ngắn hạn khác có 194.922.720.013 đồng là quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2016<br>VND          | Năm 2015<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu:   |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 4.639.209.917.628        | 5.484.124.814.517        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                     | 66.244.890.564           | 57.083.983.218           |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.705.454.808.192</b> | <b>5.541.208.797.735</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 9 | 3.532.363.524.809        | 4.518.888.244.410        |

|   | Năm 2016<br>VND          | Năm 2015<br>VND          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bán hàng  |                          |                          |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                           | 95.714.000               | 156.526.546              |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                       | 74.036.363               | 69.169.997               |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                     | 47.706.225.135           | 48.183.251.700           |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                   | 3.477.219.955.826        | 4.463.500.365.028        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco | 6.045.455                | -                        |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                      | 144.120.182              | 23.863.637               |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì Khatoco                | -                        | 181.798.181              |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco              | 205.343.636              | -                        |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco        | 94.300.000               | 329.945.455              |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                         | 2.181.818.184            | 2.181.818.184            |
| Công ty CP Khatoco Liberty                        | 70.256.822               | 675.000                  |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú                       | 4.455.598.560            | 4.260.830.682            |
| Công ty CP Đông Á                                 | 6.543.637                | -                        |
| Công ty TNHH Quốc tế AK                           | 30.000.000               | -                        |
| Công ty CP TM-DV-SX Khatoco                       | 56.954.286               | -                        |
| Công ty CP Tân Việt                               | 16.612.723               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.532.363.524.809</b> | <b>4.518.888.244.410</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 5.672.642               | 853.533.091             |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.672.642</b>        | <b>853.533.091</b>      |

**6.3. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Năm 2016<br/>VND</b>  | <b>Năm 2015<br/>VND</b>  |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa         | 4.296.191.030.289        | 5.011.544.020.998        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 37.663.364.238           | 40.976.046.494           |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.333.854.394.527</b> | <b>5.052.520.067.492</b> |

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay             | 96.422.290.703          | 55.635.379.195          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia            | 137.776.128.768         | 183.393.894.383         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 7.118.584.995           | 6.352.634.509           |
| Lãi bán hàng trả chậm                  | 5.162.688.574           | 6.168.383.179           |
| Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần | 11.981.070.000          | -                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>258.460.763.040</b>  | <b>251.550.291.266</b>  |

**6.5. Chi phí tài chính**

|   | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                             | 60.392.053.931          | 43.797.297.610          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán       | 1.936.593.320           | 6.653.062.546           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối năm   | 2.980.419.577           | 1.739.165.176           |
| Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư tài chính | 15.589.625.537          | 6.825.809.992           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>80.898.692.365</b>   | <b>59.015.335.324</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.9. Chi phí khác**

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Thủ lao kiểm soát viên, người đại diện vốn | 591.000.000          | -                    |
| Các khoản chi phí khác                     | 1.487.114.281        | 1.549.485.069        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.078.114.281</b> | <b>1.549.485.069</b> |

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2016<br>VND       | 407.747.238.541<br>Năm 2015<br>VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 435.516.113.604       | 567.954.374.637                    |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                           | (137.101.649.283)     | (180.255.369.633)                  |
| Điều chỉnh tăng   | 709.962.229           | 3.138.524.750                      |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối kỳ</i>                  | -                     | 35.482.744                         |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện</i>               | -                     | 55.916.833                         |
| <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>                               | 709.962.229           | 3.047.125.173                      |
| Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)                                       | 137.811.611.512       | 183.393.894.383                    |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>                                 | 137.776.128.768       | 183.393.894.383                    |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện trong năm nay</i> | 35.482.744            | -                                  |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 298.414.464.321       | 387.699.005.004                    |
| <i>Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế</i>           | -                     | 325.878.203                        |
| <i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất</i>                             | 1.359.124.354         | 10.223.118.080                     |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất phổ thông</i>                          | 297.055.339.967       | 377.150.008.721                    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 20%                   | 22%                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 59.682.892.864        | 85.293.781.101                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi                      | 67.956.218            | 1.298.467.375                      |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</i>                       | -                     | 71.693.205                         |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hưởng ưu đãi thuế suất</i>          | 67.956.218            | 1.226.774.170                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>               | <b>59.614.936.646</b> | <b>83.995.313.726</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|   | <b>Năm 2016</b>                 | <b>Năm 2015</b>                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 3.798.126.743.382               | 4.171.010.486.807               |
| Chi phí tiền lương công nhân viên   | 562.700.000.000                 | 463.895.225.000                 |
| Chi phí tiền lương viên chức quản lý  | 2.419.758.000                   | 2.983.500.000                   |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,<br>kinh phí công đoàn, trợ cấp mất việc làm | 24.310.875.918                  | 19.843.407.071                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 86.021.487.531                  | 131.135.735.338                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 24.598.794.203                  | 34.726.320.696                  |
| Chi phí khác bằng tiền  | 229.928.282.878                 | 163.539.884.309                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.728.105.941.912</u></b> | <b><u>4.987.134.559.221</u></b> |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | <b>Năm 2016</b>                 | <b>Năm 2015</b>                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 5.539.410.469.721               | 5.133.032.992.325               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>5.539.410.469.721</u></b> | <b><u>5.133.032.992.325</u></b> |

**7.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | <b>Năm 2016</b>                 | <b>Năm 2015</b>                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 5.875.753.758.034               | 4.054.903.436.700               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>5.875.753.758.034</u></b> | <b><u>4.054.903.436.700</u></b> |

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>                | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                           | Công ty con        |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                       | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                     | Công ty con        |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                   | Công ty con        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco | Công ty con        |
| Công ty CP Đông Á                                 | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Du lịch Khánh Tâm                      | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                         | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Đầu tư Khánh Hà                        | Công ty liên kết   |
| Công ty CP SX-TM-DV Khatoco                       | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Tân Việt                               | Công ty liên kết   |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                      | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Khatoco Liberty                        | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Quốc tế AK                           | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú                       | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco              | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH TM DV Phú Khánh Việt                 | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Khánh Tân                              | Đầu tư dài hạn     |
| Công ty TNHH Bốn Mùa – Nha Trang                  | Đầu tư dài hạn     |
| Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang              | Đầu tư dài hạn     |
| Công ty TNHH Mường Thanh Nha Trang                | Đầu tư dài hạn     |
| Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)    | Đầu tư dài hạn     |
| Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang             | Đầu tư dài hạn     |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán với các bên liên quan như sau:

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan |                               |                               |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                  | 3.240.000                     | 31.350.000                    |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An            | 15.030.547.648                | 16.116.843.710                |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco          | 94.944.031.216                | 805.423.820.290               |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                | 200.000.000                   | 200.000.000                   |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú              | 4.691.450.675                 | 9.908.190.269                 |
| Công ty CP SX-TM-DV Khatoco              | 3.344.287                     | -                             |
| Công ty CP Đông Á                        | 8.650.000.000                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>123.522.613.826</b>        | <b>831.680.204.269</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khác là các bên liên quan (cổ tức, lợi nhuận được chia) |                               |                               |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco                | 505.531.448                   | 67.316.611                    |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                                     | -                             | 6.920.571.708                 |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco                       | -                             | 4.927.618.577                 |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                                    | 4.233.432.599                 | 4.143.932.808                 |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                                  | 44.379.689.450                | 138.550.762.933               |
| <b>Cộng</b>  | <b>49.118.653.497</b>         | <b>154.610.202.637</b>        |

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan    |                               |                               |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco       | 3.768.787.800                 | -                             |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco | -                             | 4.837.714.800                 |
| Công ty CP Đông Á                          | 3.758.845.860                 | 4.276.687.690                 |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco               | 19.367.316.600                | 25.006.120.327                |
| Công ty CP Khatoco Liberty                 | -                             | 12.777.300                    |
| Công ty CP SX-TM-DV Khatoco                | 209.275.000                   | 598.789.200                   |
| Công ty CP Khánh Tân                       | -                             | 3.360.000                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27.104.225.260</b>         | <b>34.735.449.317</b>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Bán hàng</b>                                   |                          |                          |
| Công ty CP Dệt Tân Tiến                           | 95.714.000               | 156.526.546              |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                       | 74.036.363               | 69.169.997               |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                     | 47.706.225.135           | 48.183.251.700           |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                   | 3.477.219.955.826        | 4.463.500.365.028        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco | 6.045.455                | -                        |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                      | 144.120.182              | 23.863.637               |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì Khatoco                | -                        | 181.798.181              |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco              | 205.343.636              | -                        |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco        | 94.300.000               | 329.945.455              |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                         | 2.181.818.184            | 2.181.818.184            |
| Công ty CP Khatoco Liberty                        | 70.256.822               | 675.000                  |
| Công ty TNHH Việt Khánh Phú                       | 4.455.598.560            | 4.260.830.682            |
| Công ty CP Đông Á                                 | 6.543.637                | -                        |
| Công ty TNHH Quốc tế AK                           | 30.000.000               | -                        |
| Công ty CP TM-DV-SX Khatoco                       | 56.954.286               | -                        |
| Công ty CP Tân Việt                               | 16.612.723               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.532.363.524.809</b> | <b>4.518.888.244.410</b> |
|   |                          |                          |
|   | <b>Năm 2016</b>          | <b>Năm 2015</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Cổ tức nhận được</b>                           |                          |                          |
| Công ty CP TM và DV Bến Thủy                      | -                        | 200.258.100              |
| Công ty CP Du lịch Long Phú                       | 1.301.696.000            | 1.301.696.000            |
| Công ty TNHH MTV Tân Khánh An                     | 4.233.432.599            | 14.158.126.819           |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco                   | 124.379.689.450          | 150.298.498.568          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco | 505.531.448              | 67.316.611               |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco        | 1.611.382.271            | 4.927.618.577            |
| Công ty CP Đông Á                                 | 974.400.000              | 1.461.600.000            |
| Công ty CP Giấy Rạng Đông                         | -                        | 1.012.000.000            |
| Công ty CP Tân Việt                               | 4.569.312.000            | 3.046.208.000            |
| Công ty CP In Bao bì Khatoco                      | -                        | 6.920.571.708            |
| Công ty CP Khánh Tân                              | 200.685.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>137.776.128.768</b>   | <b>183.393.894.383</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính:</b>           |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 113.272.277.756               | 181.387.411.443               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 1.906.241.834.890             | 1.423.195.859.956             |
| Phải thu khách hàng                 | 144.423.994.084               | 875.573.753.181               |
| Phải thu về cho vay                 | 1.271.861.398                 | 1.648.134.727                 |
| Phải thu khác                       | 117.686.932.556               | 202.122.055.629               |
| Đầu tư dài hạn khác                 | 37.733.812.354                | 42.680.179.260                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.320.630.713.038</b>      | <b>2.726.607.394.196</b>      |
| <b>Công nợ tài chính:</b>           |                               |                               |
| Các khoản vay                       | 1.284.235.012.093             | 1.620.529.905.038             |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 461.217.889.199               | 320.317.542.365               |
| Chi phí phải trả                    | 1.604.460.526                 | 2.017.147.310                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.747.057.361.818</b>      | <b>1.942.864.594.713</b>      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.5 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

|                            | Vay và nợ<br>VND         | Nợ phải trả<br>VND     | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Dưới 01 năm                | 1.284.235.012.093        | 462.323.359.725        | 1.746.558.371.818        |
| Từ 1 - 3 năm               | -                        | 498.990.000            | 498.990.000              |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>1.284.235.012.093</b> | <b>462.822.349.725</b> | <b>1.747.057.361.818</b> |
|                            | Vay và nợ<br>VND         | Nợ phải trả<br>VND     | Cộng<br>VND              |
| Dưới 01 năm                | 1.620.529.905.038        | 321.071.469.675        | 1.941.601.374.713        |
| Từ 1 - 3 năm               | -                        | 1.263.220.000          | 1.263.220.000            |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> | <b>1.620.529.905.038</b> | <b>322.334.689.675</b> | <b>1.942.864.594.713</b> |

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro ngoại tệ**

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

|                            | Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác | Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | Cộng         |
|----------------------------|---|---------------------------------------|--------------|
| Đô la Mỹ (USD)             | 860.312,00                              | 4.247.250,79                          | 5.107.562,79 |
| Euro (EUR)                 | -                                       | -                                     | -            |
| Đô la Singapore (SGD)      | -                                       | -                                     | -            |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> |   |                                       |              |
| Đô la Mỹ (USD)             | 1.765.909,75                            | 786.013,49                            | 2.551.923,24 |
| Euro (EUR)                 | -                                       | -                                     | -            |
| Đô la Singapore (SGD)      | -                                       | -                                     | -            |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> |   |                                       |              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

|                            | <b>Các khoản vay</b> | <b>Phải trả khách hàng<br/>và phải trả khác</b> | <b>Cộng</b>   |
|----------------------------|----------------------|---|---------------|
| Đô la Mỹ (USD)             | 7.053.750,00         | 10.857.235,27                                   | 17.910.985,27 |
| Euro (EUR)                 | -                    | 14.109,70                                       | 14.109,70     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> |                      |   |               |
| Đô la Mỹ (USD)             | 9.900.000,00         | 7.460.490,84                                    | 17.360.490,84 |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> |                      |   |               |

**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

So với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán phát hành số 17.367/RSMHCM ngày 25/03/2017, Báo cáo tài chính được kiểm toán phát hành lại số 17.367A/RSMHCM phát hành ngày 13/06/2017 thay đổi một số chỉ tiêu như sau:

| <b>Chỉ tiêu</b>                             | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>(Số trình bày lại)</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>(Số đã trình bày và<br/>công bố ngày<br/>25/03/2017)</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |   |   |
| 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 419.478.921.502                                       | 399.121.149.682   |
| 2. Phải trả người lao động                  | 228.412.904.340                                       | 251.416.036.340   |
| 3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 208.708.278.891                                       | 211.583.670.391   |
| 4. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 2.256.028.088.638                                     | 2.250.507.336.958   |
|   | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>(Số trình bày lại)</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>(Số đã trình bày và<br/>công bố ngày<br/>25/03/2017)</b> |
|   | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |   |   |
| 1. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 162.080.132.247                                       | 185.083.264.247   |
| 2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 435.516.113.604                                       | 412.512.981.604   |
| 3. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 59.614.936.646  | 55.014.310.246  |
| 4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 375.893.370.754                                       | 357.490.865.154   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Lê Tiên Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

**Phan Quang Huy**  
**Kế toán trưởng**

**Đào Đông Phong**  
**Người lập**